

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
CN: Tầng 3, số 112 Nguyễn Hữu Thọ, Hòa Thuận Tây, Hải Châu, Đà Nẵng  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**

## CÔNG TY CỔ CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 – 04
2. Báo cáo soát xét	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	06 – 09
4. Kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	11
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	12
7. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	13 – 33

---

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế : 0400554813

Điện thoại : (+84) 0511 3 888 456

Fax : (+84) 0511 3 888 459

### 3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### 4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

#### 4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên



- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## **9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 02/2012/UQ-DNSC ngày 02/07/2012.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.*

**TM. Ban Điều hành**



**ĐÀO THỊ PHƯỚC**  
Tổng Giám đốc



Số: 04/15/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 14/08/2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 06 đến trang 33. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES**



**Trần Xuân Thạnh - Giám đốc Chi nhánh**  
Giấy CNDKHN số: 1650-2015-071-1

**Đặng Minh Tuyền - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 2701-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>61.599.647.243</b>	<b>32.702.414.889</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>28.397.818.865</b>	<b>25.233.635.604</b>
111	1. Tiền		14.397.818.865	6.633.635.604
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	18.600.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>4.435.840.359</b>	<b>4.445.217.659</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5,3	17.007.602.797	17.007.302.797
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5,3	(12.571.762.438)	(12.562.085.138)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	5,4	<b>28.369.889.845</b>	<b>2.964.100.784</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		-	13.750.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác	5,4	28.369.889.845	2.950.350.784
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>396.098.174</b>	<b>59.460.842</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5,5	396.098.174	59.460.842
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.271.450.170</b>	<b>18.941.604.692</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>488.638.816</b>	<b>16.427.876.571</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5,6	40.496.718	737.264.467
222	- Nguyên giá		2.029.135.338	3.458.674.722
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.988.638.620)	(2.721.410.255)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5,7	298.142.098	15.630.212.104
228	- Nguyên giá		1.808.499.800	17.061.811.254
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.510.357.702)	(1.431.599.150)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	5,8	150.000.000	60.400.000
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.782.811.354</b>	<b>2.513.728.121</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5,9	25.196.951	41.412.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5.10	2.757.614.403	2.472.315.626
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>64.871.097.413</b>	<b>51.644.019.581</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.540.744.585</b>	<b>4.718.541.324</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>13.540.744.585</b>	<b>4.718.541.324</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	181.294.454	138.554.388
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	13.326.004.906	4.567.046.416
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		130.000	130.000
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		33.315.225	12.810.520
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>51.330.352.828</b>	<b>46.925.478.257</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.13	<b>51.330.352.828</b>	<b>46.925.478.257</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		138.256.882	138.256.882
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		138.256.882	138.256.882
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.446.160.936)	(13.851.035.507)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>64.871.097.413</b>	<b>51.644.019.581</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001.	Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003.	Tài sản nhận ký cược		-	-
004.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005.	Ngoại tệ các loại		-	-
006.	Chứng khoán lưu ký		416.365.600.000	243.068.070.000
007.	- Chứng khoán giao dịch		416.365.600.000	243.068.070.000
008.	+ Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			-
009.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		416.340.880.000	243.043.350.000
010.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		24.720.000	24.720.000
011.	+ Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			
012.	- Chứng khoán tạm dừng giao dịch		-	-
013.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
014.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
015.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
016.	+ Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
017.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
018.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
019.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
020.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
021.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
022.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
023.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
024.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
025.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
026.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
027.	- Chứng khoán chờ thanh toán			
028.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
029.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước			
030.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
031.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
032.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
033.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
034.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
035.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
036.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
037.	- Chứng khoán chờ giao dịch		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
042.	- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
043.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
044.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng trong nước		-	-
045.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng nước ngoài		-	-
046.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của tổ chức khác		-	-
047.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
<b>050.</b>	<b>Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>		-	-
051.	- Chứng khoán giao dịch		-	-
052.	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
053.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
054.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
055.	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
056.	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
057.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
058.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
059.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
060.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
061.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
062.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
063.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
064.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
065.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
066.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
067.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
068.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
069.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
070.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
071.	- Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
076.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
081.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
082.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
084.	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

TP. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

ĐÀO THỊ PHƯỚC

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

DVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu</b>	<b>6.1</b>	<b>4.567.411.914</b>	<b>3.735.366.611</b>
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		2.406.596.535	1.807.364.689
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		130.400	14.855.205
01.3	- Doanh thu bảo lãnh, phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.2	- Doanh thu hoạt động tư vấn		1.314.263.636	45.454.545
01.3	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		68.067.176	50.345.798
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.4	- Doanh thu khác		778.354.167	1.817.346.374
02	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>		<b>4.567.411.914</b>	<b>3.735.366.611</b>
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	6.2	1.790.471.526	2.314.906.557
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>		<b>2.776.940.388</b>	<b>1.420.460.054</b>
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.3	632.971.156	1.111.022.780
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>		<b>2.143.969.232</b>	<b>309.437.274</b>
31	8. Thu nhập khác	6.4	18.302.828.500	200.999.999
32	9. Chi phí khác	6.5	16.011.411.399	-
40	<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		<b>2.291.417.101</b>	<b>200.999.999</b>
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>		<b>4.435.386.333</b>	<b>510.437.273</b>
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.6	30.511.762	39.875.776
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>		<b>4.404.874.571</b>	<b>470.561.497</b>
70	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	6.7	734	78

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

ĐÀO THỊ PHƯỚC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		1.621.807.090	2.412.523.155
02	Tiền chi từ hoạt động kinh doanh		(1.549.647.619)	(1.608.991.585)
03	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(143.366.818)	-
04	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		1.008.562.731.677	668.252.892.731
05	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(1.022.452.863.734)	(667.396.139.624)
09	Tiền chi trả cho người lao động		(706.205.897)	(580.465.181)
10	Tiền chi trả lãi vay		(14.833.334)	-
11	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(30.511.762)	(39.875.776)
12	Tiền thu khác		2.135.172.939	22.560.011.994
13	Tiền chi khác		(1.167.588.321)	(22.281.672.710)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		<b>(13.745.305.779)</b>	<b>1.318.283.004</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(225.600.000)	(8.170.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		16.440.000.000	285.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		695.089.040	760.565.216
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>16.909.489.040</b>	<b>1.838.095.216</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22.200.000.000	12.400.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.200.000.000)	(12.400.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>3.164.183.261</b>	<b>3.156.378.220</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm</b>		<b>25.233.635.604</b>	<b>13.559.940.063</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm</b>	5.1	<b>28.397.818.865</b>	<b>16.716.318.283</b>

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

ĐÀO THỊ PHƯỚC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	6 tháng đầu năm trước		6 tháng đầu năm nay		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000					60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
4. Cổ phiếu quỹ								-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
8. Quỹ dự phòng tài chính		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(15.567.526.470)	(13.851.035.507)	470.561.497		4.404.874.571		(15.096.964.973)	(9.446.160.936)
<b>Cộng</b>		<b>45.208.987.294</b>	<b>46.925.478.257</b>	<b>470.561.497</b>	<b>-</b>	<b>4.404.874.571</b>	<b>-</b>	<b>45.679.548.791</b>	<b>51.330.352.828</b>

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

ĐÀO THỊ PHƯỚC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chứng khoán.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

#### 1.4. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 là 15 người (số đầu năm là 15 người).

### 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán

áp dụng đối với công ty chứng khoán và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 4.2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### ▪ Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- |   |             |
|---|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc  | 05 – 10 năm |
| + Máy móc thiết bị  | 03 – 05 năm |
| + Phần mềm máy tính   | 03 – 05 năm |
| + Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc không tính khấu hao. |             |

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào một hoặc nhiều kỳ kế toán.

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**4.7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:  
Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tư vấn:  
Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi hoàn tất hợp đồng tư vấn.
- Doanh thu khác:  
Bao gồm doanh thu tiền gửi ngân hàng, doanh thu thu xếp vốn và các dịch vụ cung cấp khác được ghi nhận khi hoàn tất hợp đồng và được xác nhận thanh lý hợp đồng.



#### 4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 4.9. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### 4.10. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 4.11. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

*gpe*

## 5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	12.902.121	-
Tiền gửi ngân hàng	1.602.929.916	6.291.078.126
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	808.333.301	1.873.017.474
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	794.596.615	4.418.060.652
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	12.781.986.828	342.557.478
Các khoản tương đương tiền (**)	14.000.000.000	18.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.397.818.865</b>	<b>25.233.635.604</b>

(\*) Bao gồm tài khoản nhà đầu tư giao dịch chứng khoán và lãi tiền gửi.

(\*\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

### 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>a. Của Công ty chứng khoán</b>	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>152.064.390</b>	<b>1.831.463.145.300</b>
- Cổ phiếu	152.064.390	1.831.463.145.300
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>152.064.390</b>	<b>1.831.463.145.300</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**  
 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 5.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Cổ phiếu chưa niêm yết			17.003.619.000	17.003.619.000	-	1.930.000	12.570.349.000	12.560.339.000	4.433.270.000	4.445.210.000
Nội TMCP An Bình (ABB)	48.327	48.327	1.482.160.000	1.482.160.000	-	-	998.890.000	998.890.000	483.270.000	483.270.000
Nội TMCP Phát triển Mê Kông (NDB)	33.500	33.500	1.182.325.000	1.182.325.000	-	-	847.325.000	847.325.000	335.000.000	335.000.000
Nội TMCP Phương Đông (OCB)	291.644	291.644	9.712.800.000	9.712.800.000	-	-	6.796.360.000	6.796.360.000	2.916.440.000	2.916.440.000
Nội TMCP Việt Á (VAB)	66.906	66.906	2.897.790.000	2.897.790.000	-	-	2.228.730.000	2.228.730.000	669.060.000	669.060.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (VIASS)	2.950	2.950	1.056.015.000	1.056.015.000	-	-	1.026.515.000	1.026.515.000	29.500.000	29.500.000
Công ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng	1.194	1.194	10.010.000	10.010.000	-	1.930.000	10.010.000	-	-	11.940.000
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế (TPS)	13.090	13.090	662.519.000	662.519.000	-	-	662.519.000	662.519.000	-	-
<b>Cộng</b>			<b>17.007.602.797</b>	<b>17.007.302.797</b>	<b>1.078.940</b>	<b>3.171.840</b>	<b>12.571.762.438</b>	<b>12.562.085.138</b>	<b>4.436.919.300</b>	<b>4.448.389.500</b>

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 30/06/2015 của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tạo Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2015
- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2015
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đà Nẵng, giá thị trường Công ty xác định của các cổ phiếu này là 0 đồng do cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường và trên báo cáo tài chính số lỗ lũy kế đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**  
 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**5.4. Biến động các khoản phải thu ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
. Phải thu của khách hàng	-	-	-	17.877.250.000	17.877.250.000	-	-	-	-
. Trả trước cho người bán	13.750.000	-	-	-	13.750.000	-	-	-	-
. Phải thu hoạt động giao dịch hững khoán						-	-	-	-
. Các khoản phải thu khác	2.950.350.784			179.817.357.000	154.397.817.939	28.369.889.845	-	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.964.100.784</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>197.694.607.000</b>	<b>172.288.817.939</b>	<b>28.369.889.845</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**Chi tiết các khoản phải thu khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của nhà đầu tư	28.014.300.000	2.529.300.000
Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267
Lê Vĩnh Hòa	110.306.310	111.306.310
Nguyễn Đình Thư	-	61.758.939
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825
Các đối tượng khác	2.623.443	5.325.443
<b>Cộng</b>	<b>28.369.889.845</b>	<b>2.950.350.784</b>

**5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.812.333	15.805.838
Chi phí thiết bị đường truyền	223.000.000	-
Chi phí khác	162.285.841	43.655.004
<b>Cộng</b>	<b>396.098.174</b>	<b>59.460.842</b>

**Tình hình biến động trong kỳ**

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	59.460.842	82.444.904
Tăng trong kỳ	701.600.000	752.311.000
Phân bổ trong kỳ	(364.962.668)	(418.488.629)
<b>Cộng</b>	<b>396.098.174</b>	<b>416.267.275</b>

*gja*

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>1.429.539.384</b>	<b>2.029.135.338</b>	<b>3.458.674.722</b>
2. Mua sắm trong kỳ	-	-	-
3. Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-
4. Thanh lý, nhượng bán	1.429.539.384	-	1.429.539.384
<b>5. Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.029.135.338</b>	<b>2.029.135.338</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>787.055.279</b>	<b>1.934.354.976</b>	<b>2.721.410.255</b>
2. Khấu hao trong kỳ	27.520.524	54.283.644	81.804.168
3. T/ly, nhượng bán	814.575.803	-	814.575.803
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.988.638.620</b>	<b>1.988.638.620</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>642.484.105</b>	<b>94.780.362</b>	<b>737.264.467</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>40.496.718</b>	<b>40.496.718</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 1.580.647.431 đồng.

**5.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số đầu năm	15.389.311.454	1.672.499.800	17.061.811.254
2. Mua trong kỳ	-	136.000.000	136.000.000
3. Thanh lý, nhượng bán	15.389.311.454	-	15.389.311.454
4. Số cuối kỳ	-	1.808.499.800	1.808.499.800
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số đầu năm	-	1.431.599.150	1.431.599.150
2. Khấu hao trong kỳ	-	78.758.552	78.758.552
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	1.510.357.702	1.510.357.702
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	15.389.311.454	240.900.650	15.630.212.104
2. Tại ngày cuối kỳ	-	298.142.098	298.142.098

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 0 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà cửa vật kiến trúc trên đất tại 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/04/2015 giữa Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng với Ông Nguyễn Quang Minh Văn.

**5.8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phần mềm ứng dụng giao dịch chứng khoán	150.000.000	60.400.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>60.400.000</b>

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.196.951	41.412.495
<b>Cộng</b>	<b>25.196.951</b>	<b>41.412.495</b>



**Tình hình biến động trong kỳ**

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	41.412.495	61.121.433
Tăng trong kỳ	-	16.170.000
Phân bổ trong kỳ	(16.215.544)	(17.980.196)
<b>Cộng</b>	<b>25.196.951</b>	<b>59.311.237</b>

**5.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền nộp đầu năm	2.472.315.626	2.224.120.339
- Tiền nộp bổ sung	143.366.818	-
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	141.931.959	248.195.287
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.757.614.403</b>	<b>2.472.315.626</b>

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	13.636.364	8.686.183
Thuế thu nhập cá nhân	167.658.090	129.868.205
<b>Cộng</b>	<b>181.294.454</b>	<b>138.554.388</b>

**5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.894.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.318.483.189	4.565.418.699
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.627.717	1.627.717
<b>Cộng</b>	<b>13.326.004.906</b>	<b>4.567.046.416</b>

**5.13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

- Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tại trang 12)

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	12.324.000.000	12.324.000.000
Bà Mai Thị Thi	22.170.000.000	22.170.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	10.180.000.000	10.180.000.000
Các cổ đông khác	15.326.000.000	15.326.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1. Doanh thu

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu môi giới chứng khoán	2.406.596.535	1.807.364.689
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	130.400	14.855.205
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.314.263.636	45.454.545
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	68.067.176	50.345.798
- Doanh thu khác(*)	778.354.167	1.817.346.374
<b>Cộng</b>	<b>4.567.411.914</b>	<b>3.735.366.611</b>

#### (\*) Chi tiết Doanh thu khác

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu lãi tiền gửi, cho vay vốn	695.081.440	745.710.011
- Doanh thu hoạt động khác	83.272.727	1.071.636.363
<b>Cộng</b>	<b>778.354.167</b>	<b>1.817.346.374</b>

### 6.2. Chi phí hoạt động

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lương và chi phí liên quan	512.141.170	494.086.512
- Chi phí hoạt động môi giới	511.234.077	330.494.935
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	101.615.888	89.642.835
- Chi phí khấu hao	80.281.360	105.733.446
- Chi phí mua ngoài	524.002.108	1.064.856.633
- Chi phí chung khác	61.196.923	230.092.196
<b>Cộng</b>	<b>1.790.471.526</b>	<b>2.314.906.557</b>

11012121-14111  
 11012121-14111  
 11012121-14111  
 11012121-14111

### 6.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	279.907.165	205.212.000
- Chi phí vật liệu	6.948.125	2.172.901
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	15.583.397	83.824.863
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.281.360	105.733.445
- Phí, lệ phí	5.186.000	5.992.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.259.872	153.404.281
- Chi phí bằng tiền khác	129.805.237	554.683.290
<b>Cộng</b>	<b>632.971.156</b>	<b>1.111.022.780</b>

### 6.4. Thu nhập khác

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản cố định	16.150.101.227	200.999.999
Thu nhập từ bán thanh lý công cụ dụng cụ	152.727.273	-
Thu nhập khác	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.302.828.500</b>	<b>200.999.999</b>

### 6.5. Chi phí khác

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	16.004.275.035	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	7.136.364	-
<b>Cộng</b>	<b>16.011.411.399</b>	<b>-</b>

**6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.435.386.333	510.437.273
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	4.296.696.505	510.437.273
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	138.689.828	-
Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	37.800.000	-
- Chi phí không hợp lệ	37.800.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế	4.334.496.505	510.437.273
- Cổ tức lợi nhuận được chia	130.400	14.855.205
- Chuyển lỗ các năm trước	4.334.366.105	495.582.068
Tổng thu nhập chịu thuế	138.689.828	-
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	138.689.828	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.511.762	-
Truy thu thuế TNDN của Chi nhánh TP. HCM	-	39.875.776
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>30.511.762</b>	<b>39.875.776</b>

**6.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.404.874.571	470.561.497
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.404.874.571	470.561.497
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>	<b>734</b>	<b>78</b>

*Yael*

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

### 7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt(\*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Hội đồng quản trị	29.700.000	-
- Ban Điều hành	156.983.287	150.966.835
- Ban Kiểm soát	8.100.000	-
	<b>194.783.287</b>	<b>150.966.835</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát.

### 7.2 Các bên liên quan khác

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty cùng chung nhà đầu tư

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng</b>		
Phí môi giới chứng khoán	208.147.006	58.695.216
Phí tư vấn	150.000.000	-
<b>Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng</b>		
Phí môi giới chứng khoán	18.736.281	-
<i>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Giá trị giao dịch chứng khoán</b>		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	4.126.943.606	5.497.900
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	2.892.705.693	-

Các khoản giao dịch trên là các khoản đầu tư cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng của các bên liên quan tại Công ty. Toàn bộ giá trị giao dịch được sử dụng từ vốn đầu tư của các bên liên quan, Công ty chỉ thu phí môi giới và tư vấn chứ không cung cấp bất kỳ khoản vốn nào liên quan đến khoản đầu tư này cho các bên liên quan. Các giao dịch trên không làm

*gju*

ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### 7.3 Thông tin báo cáo bộ phận

▪ **Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.474.663.711	2.092.748.203		<b>4.567.411.914</b>
Chi phí trực tiếp	1.396.180.451	279.907.165		1.676.087.616
Chi phí phân bổ				747.355.066
Lợi nhuận khác không phân bổ				2.291.417.101
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>				<b>4.435.386.333</b>
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.857.710.487	1.877.656.124		<b>3.735.366.611</b>
Chi phí trực tiếp	1.188.643.768	1.001.947.109		2.190.590.877
Chi phí phân bổ				1.235.338.460
Lợi nhuận khác không phân bổ				200.999.999
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>				<b>510.437.273</b>

▪ **Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 7.1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

#### 7.1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### **7.1.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **7.1.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	-	-	-
Các khoản phải trả khác	13.326.004.906	-	13.326.004.906
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	130.000	-	130.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33.315.225	-	33.315.225
<b>Cộng</b>	<b>13.359.450.131</b>	-	<b>13.359.450.131</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.567.046.416	-	4.567.046.416
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	130.000	-	130.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	12.810.520	-	12.810.520
<b>Cộng</b>	<b>4.579.986.936</b>	-	<b>4.579.986.936</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7.2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.397.818.865	25.233.635.604	28.397.818.865	25.233.635.604
Các khoản đầu tư tài chính	4.435.840.359	4.445.217.659	4.436.919.300	4.448.389.500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	-	13.750.000	-	13.750.000
Các khoản phải thu khác	28.369.889.845	2.950.350.784	28.369.889.845	2.950.350.784
<b>Cộng</b>	<b>61.203.549.069</b>	<b>32.642.954.047</b>	<b>61.204.628.010</b>	<b>32.646.125.888</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	130.000	130.000	130.000	130.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33.315.225	12.810.520	33.315.225	12.810.520
Phải trả cho người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	13.326.004.906	4.567.046.416	13.326.004.906	4.567.046.416
<b>Cộng</b>	<b>13.359.450.131</b>	<b>4.579.986.936</b>	<b>13.359.450.131</b>	<b>4.579.986.936</b>

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

### 7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

ĐÀO THỊ PHƯỚC